



shēn gāo

身高

Noun · (a person's) height

Example Sentences

tā de shēn gāo shì yī mǐ bā
他的身高是一米八。

His height is 1.8 meters.

wǒ de shēn gāo chāo guò le yī mǐ qī
我的身高超过了一米七。

My height exceeds 1.7 meters.

lǎo shī ràng xué shēng men àn zhào shēn gāo pái liè duì wu
老师让学生们按照身高排列队伍。

The teacher asked the students to line up according to their height.

Trace each character, then write the word on your own.

身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身
高	高	高	高	高	高	高	高	高	高	高
高	高									